

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023
của huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP, ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP, ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long để thực hiện công trình, dự án;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long tại Tờ trình số 217/TTr-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5564/TTr-STNMT ngày 23 tháng 12 năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																			
				TT. Vùng Liêm	Xã Tân Quới Trung	Xã Quới An	Xã Quới Thiện	Xã Trung Chánh	Xã Trung Hiệp	Xã Thanh Bình	Xã Trung Thành Tây	Xã Tân An Luông	Xã Hiếu Phụng	Xã Trung Thành Đông	Xã Trung Hiếu	Xã Trung Thành	Xã Trung Ngãi	Xã Trung Nghĩa	Xã Hiếu Thuận	Xã Hiếu Nhơn	Xã Trung An	Xã Hiếu Thành	Xã Hiếu Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	<i>sở dịch vụ xã hội</i>																						
2.9.16	Đất chợ	DCH	4,83	1,33	0,05	0,20			0,49	0,15		0,23	0,13		1,03		0,36	0,21		0,48	0,05	0,11	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,92	0,09	0,14	0,03	0,14		0,21			0,47	0,06						1,10	1,32		0,26	0,10
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,82	2,65								0,17											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.117,93		58,82	60,89	71,74	42,78	78,87	77,25	43,78	68,07	55,98	42,28	74,31	66,27	56,31	65,15	44,05	52,97	40,04	56,82	61,53
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	58,94	58,94																			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,68	0,34	0,88	0,64	0,80	0,47	1,62	1,69	3,16	1,04	0,82	0,93	0,78	2,11	0,58	0,92	0,96	1,22	0,24	1,11	0,37
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,29												0,29								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	12,28	0,38	0,53	0,53	0,64	0,77	1,91	0,97	0,10	0,39	0,17	0,78	2,51	0,23	0,24	0,62	0,27	0,40	0,44	0,21	0,19
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.413,73	24,87	146,82	282,63	677,96	57,85	70,75	1.107,33	313,54	143,66	33,47	266,86	25,11	17,29	30,51	56,93	30,58	49,92	29,71	24,07	23,85
2.20	Đất cỏ mặt nước chuyên dùng	MNC																					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																					
3	Đất chưa sử dụng	CSD																					
II	KHU CHỨC NĂNG																						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																					
2	Đất khu kinh tế	KKT																					
3	Đất đô thị	KDT	2.215,26	469,07							571,06			571,06	225,11	378,95							
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa	KNN	12.485,99	77,48	548,95	345,34		553,08	878,06		375,35	809,48	863,69	73,92	1.011,86	801,87	684,94	451,75	807,08	1.074,41	984,71	1.386,71	757,32

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																			
				TT. Vùng Liêm	Xã Tân Quới Trung	Xã Quới An	Xã Quới Thiện	Xã Trung Chánh	Xã Trung Hiệp	Xã Thanh Bình	Xã Trung Thành Tây	Xã Tân An Luông	Xã Hiếu Phụng	Xã Trung Thành Đông	Xã Trung Hiếu	Xã Trung Thành	Xã Trung Ngãi	Xã Trung Nghĩa	Xã Hiếu Thuận	Xã Hiếu Nhơn	Xã Trung An	Xã Hiếu Thành	Xã Hiếu Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)																						
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN																					
6	Khu du lịch	KDL	2.210,00				1.110,00			1.100,00													
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT																					
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC																					
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	2.215,26	469,07							571,06			571,06	225,11	378,95							
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	14,75	0,82		0,07			0,12	0,10		2,06	1,31	3,87	0,36	3,38	0,90	0,52	1,12	0,13			
11	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	23,86	23,86																			
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	9.829,77		493,50	529,03	526,77	414,49	616,36	539,33	353,77	562,46	520,78	332,98	612,04	543,50	480,41	495,51	440,69	616,91	513,94	724,18	513,12
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.149,12		58,93	61,24	71,99	42,80	78,87	77,25	44,36	79,04	67,71	42,28	77,28	66,52	56,35	65,35	44,88	54,86	40,19	57,67	61,55

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																			
				TT. Vũng Liêm	Xã Tân Quới Trung	Xã Quới An	Xã Quới Thiện	Xã Trung Chánh	Xã Trung Hiệp	Xã Thanh Bình	Xã Trung Thành Tây	Xã Tân An Luông	Xã Hiếu Phụng	Xã Trung Thành Đông	Xã Trung Hiếu	Xã Trung Thành	Xã Trung Ngãi	Xã Trung Nghĩa	Xã Hiếu Thuận	Xã Hiếu Nhơn	Xã Trung An	Xã Hiếu Thành	Xã Hiếu Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	119,42	36,40	1,08	3,35	0,78	1,07	4,22	3,74	3,77	10,25	8,95	16,07	3,45	7,51	2,27	5,52	4,27	1,21	3,53	0,87	1,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	26,43	12,77	0,11				0,07		0,19	3,13	5,80	2,31		0,86		0,02	0,96		0,08		0,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	26,43	12,77	0,11				0,07		0,19	3,13	5,80	2,31		0,86		0,02	0,96		0,08		0,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,20						0,05	0,03				3,05		0,07							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	87,07	23,62	1,08	3,24	0,78	1,07	4,10	3,71	3,58	7,11	3,15	8,01	3,45	6,58	2,27	5,50	3,31	1,21	3,45	0,87	0,98
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,72	0,01								0,01		2,70									
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		301,20	25,14	7,67	51,72		18,17	12,39	5,67	15,44	4,34	5,23	29,19	27,35	26,80	21,24	38,08	1,40	0,96	3,65	5,67	1,11
	<i>Trong đó:</i>																						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	296,10	24,56	6,44	51,60		18,12	12,39	5,12	15,02	4,31	5,23	27,94	27,35	26,27	21,24	37,81	1,38	0,96	3,58	5,67	1,11
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																					
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,56	0,61	0,06				0,02		0,13	0,66	0,02			0,05	0,01						0,01

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Trong năm 2023, trên địa bàn huyện không có nhu cầu đưa đất chưa sử dụng vào khai thác sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Vũng Liêm và đơn vị liên quan có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vũng Liêm, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vũng Liêm và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, P.CT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP.UBND tỉnh;
- Phòng KTNV;
- Lưu: VT, 4.08.05.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH